TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 138/2019/DS - PT
Ngày: 09 – 10 – 2019
V/v Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Tiến

Ông Hồ Văn Luông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2019/TLPT - DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2019/DS - ST ngày 27/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2019/QĐ - PT ngày 13 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2019/QĐ – PT ngày 04/9/2019 Ga các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Ngô Tuyết H, sinh năm: 1958 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Bà Ngô Kim L, sinh năm: 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017 và ngày 12/6/2017): Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm: 1979. (có mặt)

Địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

1.3. Bà Ngô Thị D, sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Phúc D – Văn phòng Luật sư Nguyễn T, Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Ngô Hồng N, sinh năm: 1967 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Văn P – Trung tâm tư vấn pháp luật, Hội luật gia thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Kim C, sinh năm: 1959 (vắng mặt)

3.2. Ông Ngô Bá L, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 120/BT tổ 10, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông Ngô Thành N, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu vực T, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

3.4. Bà Ngô Thị L1, sinh năm: 1954 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Ông Ngô Hồng Đ, sinh năm: 1948 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã V, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

3.6. Ông Ngô Hồng G, sinh năm: 1955 (có mặt).

Địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.7. Bà Phạm Thị Hồng T1, sinh năm: 1972 (có mặt).

3.8. Chị Ngô Phạm Huỳnh N, sinh năm: 1996 (có mặt).

3.9. Chị Ngô Phạm Như Y, sinh năm: 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu vực C, phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.10. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện M. Đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Xuân D. Chức vụ: Phó giám đốc. (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 2, phường Thuận An, Thị xã M, tỉnh Hậu Giang.

3.11. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín Phòng giao dịch huyện M. Đại diện theo ủy quyền ông Dương Tọa L. Chức vụ: Phó giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực 2, phường Thuận An, Thị Xã M, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, bị đơn ông Ngô Hồng N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngô Tuyết H, Ngô Kim L, bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng N, ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng V (chết năm 1985), Ngô Thị L1 là con của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S. Sinh thời cụ K cụ S tạo lập được phần đất có diện tích 23.242m^2 gồm đất ruộng, vườn, thổ cư chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ngô Hồng N là con út ở chung cụ K, Cụ S. Cụ S chết năm 1990, cụ K chết năm 1994 không để lại di chúc, sau khi cụ K cụ Sang mất ông Ngô Hồng N đăng ký kê khai toàn bộ phần đất cha mẹ để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với tài sản cha, mẹ chết để lại với tổng diện tích là 23.242m^2, trong đó bà Ngô Kim L yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí số 02 diện tích 3.050,3m^2 theo mãnh trích đo đạc số: 57/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường

tỉnh Hậu Giang, bà Ngô Tuyết H yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí số 03 diện tích 3.050,7m^2 theo mãnh trích đo đạc số: 57/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 và phần đất tại vị trí số 14 diện tích 258,3m^2. Phần đất còn lại tại vị trí số 5 chia làm 04 phần gồm bà L, D, H, ông N. Không yêu cầu chia giá trị căn nhà, tài sản trong nhà và cây cối trên phần đất tranh chấp.

Nguyên đơn bà Ngô Thị D trình bày: Khi cha mẹ của bà chết, có để lại phần đất diện tích 23.242m^2, hiện nay ông N đang quản lý sử dụng. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật vì từ trước đến nay bà chưa được cha mẹ cho phần tài sản nào. Bà yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí số 01 diện tích 3.050,3m^2 theo mãnh trích đo đạc số 57/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang, không yêu cầu chia giá trị căn nhà, tài sản trong nhà và cây cối trên phần đất tranh chấp.

Bị đơn ông Ngô Hồng N trình bày: Ông N thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về cha mẹ, anh chị em ruột. Hiện nay ông đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 23.242m^2. Trong đó có 7.122 m^2 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01546, ông thừa nhận đất là của cha mẹ, nhưng sau đó có chính sách trang trãi ruộng đất, nhà nước lấy đất của cha mẹ ông cấp cho ông Bùi Văn T (T), thời gian sau có chính sách trả về đất gốc nhưng cha mẹ ông không có tiền trả hoa lợi cho ông T nên ông T tiếp tục làm, đến năm 2009 ông nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 7.122m^2 từ ông T để canh tác.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408QSDĐ ngày 13/4/1998 với tổng diện tích đất là 17.242m^2 nguồn gốc đất là của cha mẹ khi chết để lại cho ông thừa hưởng để thờ cúng ông bà, ông đã làm thủ tục hợp thức hóa sang tên đúng theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý cho bà H tiếp tục sử dụng phần đất tại vị trí số 14, trong đó có nền nhà hiện nay bà H đang ở. Còn đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng G và ông Ngô Hồng Đ ông không đồng ý chia, vì phần đất này ông đã canh tác gìn giữ và cải tạo hơn 30 năm nay. Mặc khác khi cha mẹ còn sống đã cho đất những anh chị em cụ thể như sau:

+ Cho ông Ngô Hồng V khoảng 4.000m^2 đất ruộng và 1.500m^2 đất vườn. Hiện nay đất ruộng vợ ông V đã bán cho người khác, còn lại 1.500m^2 đất vườn thì bán cho ông nhưng ông V vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Cho ông Ngô Hồng Đ khoảng 2.000m^2 đất vườn và 10.000m^2 đất ruộng tầm nhỏ, hiện nay phần đất này không nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Cho ông Ngô Hồng G 1.500m^2 đất vườn và 6.000m^2 đất ruộng. Hiện nay phần đất này không nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Cho bà Ngô Tuyết H 2.600m^2 đất ruộng, không có cho đất vườn. Nền nhà của bà H là cha mẹ cho nhưng diện tích nhỏ, sau đó bà H cất lấn ra thêm.

Còn lại bà Ngô Thị L1, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D chưa được cha mẹ cho đất. Trước đây vào khoảng năm 1990, bà D có về yêu cầu nhận phần đất canh tác, nhưng thời điểm trên xã LB đã bác đơn không chấp nhận cắt đất cho bà D vì bà D không có hộ khẩu thường trú tại địa phương.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng G trình bày: Ông là con thứ 5 của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S, cha mẹ ông có 08 người con, khi cha mẹ còn sống có cho đất cho các anh, chị em cụ thể:

Cho Ngô Hồng Đ 01 công tầm lớn đất vườn và 10 công đất ruộng tầm nhỏ; Cho Ngô Hồng V 4,8 công ruộng tầm nhỏ và 01 phần đất vườn khoảng 01 công tầm lớn, phần đất này vợ ông V đã bán cho người khác khi ông V chết. Gia đình không ai tranh chấp; Cho Ngô Tuyết H 2.400m^2 đất ruộng tầm nhỏ. Đối với bà Ngô Thị L1, bà Ngô Kim L và bà Ngô Thị D thì chưa được cha mẹ cho phần đất nào, ngoài phần đất ông Ngô Hồng N hiện nay đang đứng tên và tranh chấp thì cha mẹ chưa cho ông N phần đất nào.

Phần ông đã được cha mẹ đã cho 01 phần đất vườn diện tích 1.500m^2 và 06 công đất ruộng tầm nhỏ. Hiện nay 06 công đất ruộng và 398m^2 đất vườn ông đã sang cho người khác, còn lại 1.100m^2 đất vườn ông đã cất nhà sử dụng ổn định, không tranh chấp. Nay cha mẹ chết, có để lại phần tài sản gồm đất vườn và đất ruộng. Ông không yêu cầu chia phần đất vườn, giá trị căn nhà, cây cối trên phần đất tranh chấp, và vật dụng tài sản trong nhà. Ông yêu cầu được nhận phần đất ruộng tại vị trí số 02 diện

tích 1.955,1m^2 theo mãnh trích đo đạc số 58/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 để canh tác.

Tại văn bản ngày 10/01/2018 quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ trình bày: Ông là con thứ 2 của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S, khi cha mẹ còn sống đã có cho ông 01 công tầm lớn đất vườn và 10 công đất ruộng tầm nhỏ. Đối với ông Ngô Hồng V, bà Ngô Tuyết H đã được cha mẹ cho đất diện tích như ông G trình bày là đúng, trong các anh chị em thì bà Ngô Thị D, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị L1 chưa được cha mẹ cho phần đất nào. Đối với ông Ngô Hồng N ngoài phần đất tranh chấp diện tích 23.242m^2 thì ông N chưa được cha mẹ cho riêng phần đất và tài sản nào.

Nay cha mẹ mất, có để lại phần tài sản gồm đất vườn và đất ruộng. Ông không yêu cầu chia phần đất vườn, giá trị căn nhà, vật dụng tài sản trong nhà và cây cối trên phần đất tranh chấp, ông chỉ yêu cầu được nhận phần đất ruộng tại vị trí số 01 diện tích 1.955,2m^2 theo mãnh trích đo đạc số 58/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 để canh tác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị L1 trình bày: Bà là con thứ 04 của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S. Khi cụ K còn sống đã cho đất cho các anh chị em cụ thể:

+ Cho ông Ngô Hồng V khoảng 4,8 công đất ruộng và 01 công tầm lớn đất vườn. Khi ông V mất vợ ông V là Trương Kim C đã bán đất ruộng cho người khác, còn lại vườn thì bán cho ông N.

+ Cho ông Ngô Hồng Đ 01 công đất vườn và 10 công đất ruộng tầm nhỏ.

+ Cho ông Ngô Hồng G 1.500m^2 đất vườn và 6.000m^2 đất ruộng.

+ Cho bà Ngô Tuyết H 2.600m^2 đất ruộng và một nền nhà.

Bà Ngô Kim L và bà Ngô Thị D thì chưa được cha mẹ cho.

Phần bà thì chưa được cha mẹ cho nhưng bà không yêu cầu chia. Bà đồng ý để lại toàn bộ tài sản cha mẹ để lại cho ông N được quyền sử dụng. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Kim C trình bày: Bà là vợ của ông Ngô Hồng V đã chết năm 1985, khi cụ K cụ S còn sống có cho ông V 4.000m^2 đất ruộng và vườn. Phần của ông V đã được cha mẹ cho đất bà không yêu cầu chia, nếu bà được chia thì bà đồng ý để lại phần của bà cho ông N được hưởng. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Bá L và ông Ngô Thành N trình bày: Ông là con của ông Ngô Hồng V và bà Trương Kim C. Các ông thống nhất với lời trình bày của bà Cúc và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T1 trình bày: Bà là vợ ông N, bà thống nhất với lời trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Phạm Huỳnh N trình bày: chị là con ông N, chị thống nhất với lời trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Phạm Như Y trình bày: chị là con ông N, chị thống nhất với lời trình bày của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng TMCP A, đại diện theo ủy quyền ông Dương Tọa L trình bày: Ngày 14/7/2017 ông Ngô Hồng N có vay của ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 05/4/2019, quá trình vay ông N đóng lãi đầy đủ nên ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ kiện này và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng B chi nhánh huyện M, đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Xuân D trình bày: Ngày 02/4/2018 ông Ngô Hồng N có vay của ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng, số tiền ông N vay chưa phát sinh nợ quá hạn, nếu ông N không trả nợ đúng hạn thì ngân hàng sẽ khởi kiện ông N bằng vụ kiện khác.

Người làm chứng ông Bùi Văn T (T) trình bày: Phần đất tranh chấp tại thửa 486 trước đây là của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S. Năm 1978 nhà nước có chủ trương trang trãi ruộng đất nên lấy của cụ K, cụ S 06 công đất cấp cho gia đình ông. Ông sử dụng đến năm 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhà nước trả về đất gốc do ông N là con út trong gia đình nên ông trả lại cho ông N 04 công tầm lớn, còn lại 02 công ông mượn của ông N để làm và làm thủ tục chuyển nhượng sang

tên toàn bộ phần đất tại thửa 486, việc chuyển nhượng sang tên cho ông N là trả về đất gốc chứ ông không có nhận khoản tiền nào của ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2019/DS - ST ngày 27/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G. Xác định phần đất có diện tích 7.122m^2 tại thửa 486 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP719240 cấp ngày 23/7/2009 và thửa đất số 231, 1317 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408 cấp ngày 13/4/1998 do hộ ông Ngô Hồng N đứng tên là di sản thừa kế của ông Ngô Văn K và bà Phạm Thị S.

Ông Ngô Hồng N được quyền sử dụng phần đất tại vị trí số 1,2,3 thửa 1317 và vị trí số 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17 tại thửa đất số 231 (có mảnh trích đo địa chính kèm theo). Ông Ngô Hồng N có nghĩa vụ chia giá trị cho bà Ngô Thị D, Ngô Kim L mỗi người 139.801.600 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, tám trăm lẻ một ngàn sáu trăm đồng). Chia giá trị cho bà Ngô Tuyết H 115.857.000 đồng (một trăm mười lăm triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Bà Ngô Tuyết H được quyền sử dụng phần đất và cây trồng trên đất tại vị trí số 14 diện tích 258,3m^2 (bao gồm căn nhà tại vị trí số 15) (có mảnh trích đo đạc kèm theo) và có quyền liên hệ cơ quan chuyên môn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Ngô Hồng N được quyền sử dụng phần đất tại vị trí số 1 diện tích 1.955,2m^2, vị trí số 2 diện tích 1.955,1m^2, vị trí số 3 diện tích 1.954,6m^2 tại thửa 468 (có mảnh trích đo đạc kèm theo). Ông Ngô Hồng N có nghĩa vụ chia giá trị cho ông Ngô Hồng Đ và Ngô Hồng G mỗi người 70.344.000 đồng (bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/3/2019 nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G kháng cáo.

Ngày 14/3/2019 nguyên đơn bà Ngô Thị D, bị đơn ông Ngô Hồng N kháng cáo.

Nội dung kháng cáo như sau: Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị D, bà Ngô Kim L yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu được nhận di sản thừa kế là đất; chia phần thừa kế của ông V, bà L1 được hưởng cho những người còn lại trong đó yêu cầu được hưởng một phần. Không cấn trừ phần nhà và đất tại vị trí 14, 15 vào tổng diện tích bà H được hưởng.

Bị đơn ông Ngô Hồng N yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bị đơn được ổn định sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu nhận di sản thừa kế là đất; chia thừa kế của ông V, bà L1 được hưởng cho những người còn lại trong đó yêu cầu được hưởng một phần. Vị trí số 6 yêu cầu cho các đồng thừa kế cùng quản lý và phải có lối ra tiện chăm sóc mồ mả.

Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn G nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn bà Ngô Tuyết Hạnh, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D cho rằng, các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S và cụ Ngô Văn K bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, đó là yêu cầu chính đáng, vì nông dân cần có đất để canh tác. Đối với thửa đất số 486 là đất lúa có nguồn gốc của cụ K và cụ S. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận thửa đất 486 là di sản thừa kế để chia. Yêu cầu chia kỷ phần của bà Ngô Thị L1 và ông Ngô Hồng V cho các đồng hàng thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm tính công bảo quản, cải tạo bồi thố đất cho ông Ngô Hồng N bằng một kỷ phần thừa kế là không có cơ sở.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S có diện tích 23.242m^2 là không đúng. Vì tổng diện tích trên Ủy ban nhân dân huyện M đã công nhận quyền sử dụng đất cho hộ của ông Ngô Hồng N. Luật sư căn cứ vào hướng dẫn số 02/2004/NQ - HĐTP ngày 10/8/2004 của Tòa án nhân dân tối cao xác định diện tích 23.242m^2 không phải là di sản thừa kế. Vì cụ K và cụ S không có một trong những loại giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nên không có cơ sở xác định

23.242m^2 là di sản thừa kế của cụ K và cụ S. Riêng thửa đất 486 ông N nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn T, nên thuộc quyền sử dụng của ông N, không phải là di sản thừa kế. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các nguyên đơn gồm: Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị D, bà Ngô Kim L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất do cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết theo quan hệ tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, bị đơn ông Ngô Hồng N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G có đơn kháng cáo hợp lệ, trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xác định người thừa kế; thời hiệu khởi kiện về thừa kế; người quản lý di sản thừa kế:

Cụ Phạm Thị S chết vào năm 1990, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S gồm: cụ Ngô Văn K, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Thị L1, ông Ngô Hồng G, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô

Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng N; ông Ngô Hồng V (đã chết năm 1985) có người thừa kế thế vị gồm ông Ngô Thành N và ông Ngô Bá L.

Cụ Ngô Văn K chết vào năm 1994, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm: Ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Thị L1, ông Ngô Hồng G, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng N hàng thừa kế thế vị của ông Ngô Hồng V (đã chết năm 1985) có người thừa kế thế vị ông Ngô Thành N và ông Ngô Bá L.

Cụ Phạm Thị S và cụ Ngô Văn K chết, không để lại di chúc và để lại di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất chưa chia. Người quản lý di sản thừa kế là ông Ngô Hồng N (người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S và cụ K).

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, thời điểm mở thừa kế từ khi cụ Phạm Thị S chết năm 1990, cụ Ngô Văn K chết ngày 04/4/1994. Năm 2017 các nguyên đơn bà Ngô Kim L, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị D khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Ngô Hồng N chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất của cụ S và cụ K là còn thời hiệu. Nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng với quy định của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Xác định di sản thừa kế:

Theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S và cụ K gồm: Thửa số 231 có diện tích 300m^2 đất thổ cư và diện tích 7.974m^2 đất LNK; thửa số 1317 có diện tích 8.968 m^2 tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408/QSDĐ ngày 13/4/1998 do Ủy ban nhân huyện M cấp cho hộ của ông Ngô Hồng N. Thửa 486, tờ bản đồ số 8, diện tích 7122 m^2 đất trồng lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01546 ngày 23/7/2009, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thống nhất với diện tích đo đạc thực tế của các thửa đất theo lược đồ của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, như sau:

Theo mảnh trích đo địa chính số 57/2018 ngày 28/5/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, phần đất tại thửa 1317 và thửa 231 với tổng diện tích 19.250,9m^2.

Theo mảnh trích đo địa chính số 58/2018 ngày 28/5/2018 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, phần đất tại thửa 486 có tổng diện tích 8.472,1m^2.

Xét nguồn gốc các thửa đất 1317, 231, 486 có nguồn gốc của cụ bà Phạm Thị S và cụ ông Ngô Văn K sử dụng từ năm 1975. Vào năm 1978 Nhà nước thực hiện chính sách "nhường cơm xẻ áo" nên cơ quan có thẩm quyền giao phần đất tại thửa 486 cho hộ của ông Bùi Văn T (có tên gọi khác T) canh tác. Đến năm 1992 Nhà nước ta có chính sách "trả lại đất gốc cho chủ cũ", ông T trả đất lại cho hộ của cụ Ngô Văn K, do hộ của cụ K không có tiền trả huê lợi nên ông T tiếp tục sử dụng cho đến ngày 24/6/1998 hộ của ông Bùi Văn T được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00229, đối với diện tích đất 7.122m^2 tại thửa số 486, tờ bản đồ số 08. Đến ngày 14/7/2009 hộ của ông Bùi Văn T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất lúa tại thửa 486 cho ông Ngô Hồng N với giá 37.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các bên có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B, huyện M. Tại biên bản làm việc ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, ông Bùi Văn T đã xác nhận thực tế hộ của ông có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Ngô Hồng N. Lời thừa nhận của ông Bùi Văn T hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/7/2009 giữa hộ của ông Bùi Văn T và ông Ngô Hồng N; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01546 ngày 23/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N đối với thửa 486. Mặt khác, tại Công văn số 234/UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang, xác nhận người có tên trong sổ mục kê và sổ địa chính là ông Bùi Văn T. Như vậy, thửa đất 486 không phải là di sản thừa kế của cụ Sang và cụ K. Tòa án cấp sơ xác định thửa 486 là di sản do cụ S và cụ K để lại là không có căn cứ.

Đối với các thửa đất 231 và 1317, tờ bản đồ 08 gồm loại đất LNK và thổ (LNK +T) do cụ Ngô Văn K đứng tên sổ mục kê, nhưng ông Ngô Hồng N đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất (Công văn số 234/UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân phường B, thị xã M, tỉnh Hậu Giang). Xác nhận trên hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ khác, như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trích lục tại Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Theo hồ sơ người đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên là ông Ngô Hồng N vào

ngày 09/12/1996; Tờ tường trình nguồn gốc đất, ngày 24/4/1996 của ông Ngô Hồng N *"Trước năm 1975 cha tôi ông Ngô Văn K đứng tên sử dụng, sau năm 1975 cha tôi tiếp tục sử dụng cho đến năm 1994 cha tôi chết, tôi tiếp tục sử dụng cho đến nay"*; Biên bản thẩm tra xác minh ngày 24/4/1996 của phòng địa chính Ủy ban nhân dân huyện M có nội dung: *"Nguồn gốc thửa đất của ông Ngô Văn K canh tác từ trước đến nay"*. Việc ông Ngô Hồng N hợp thức hóa quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn K, không có sự đồng ý, ký tên xác nhận của các đồng thừa kế, nhưng Ủy ban nhân dân huyện M vẫn chấp nhận để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngô Hồng N là không đúng. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các thửa đất 231, 1317, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408 ngày 13/4/1998 là có cơ sở để chấp nhận.

Bị đơn ông Ngô Hồng N kháng cáo cho rằng các thửa đất 1317, 231, 486 không phải là di sản thừa kế của cụ S và cụ K, không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Như nhận định ở trên về nguồn gốc đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với thửa đất số 486, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01546 ngày 23/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N. Đối với các thửa đất 231, 1317, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408 ngày 13/4/1998 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N, là di sản thừa kế của cụ K và cụ S. Do cụ K, cụ S chết không để lại di chúc nên phần di sản này được chia thừa kế theo pháp luật, cho hàng thừa kế của cụ K và cụ S được quy định tại các điều 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Phân chia di sản thừa kế

[4.1] Người quản lý di sản:

Ông Ngô Hồng N sống chung với cha mẹ từ nhỏ, đến năm 1994 cụ K chết, ông N tiếp tục canh tác, bồi thố cải tạo và gìn giữ đất cho đến ngày hôm nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng ông đã có công giữ gìn, bồi thố cải tạo đất, nâng giá trị sử dụng đất lên từ ruộng trũng sâu ông đã chang trãi thành đất bằng phẳng và canh tác được một năm ba vụ lúa. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính công sức giữ gìn, bồi thố cải tạo đất cho ông. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức bảo quản, giữ gìn di sản cho ông Ngô Hồng N bằng một kỷ

phần, là đúng với thực tế công sức bảo quản, bồi thố đất đai trên 20 năm của ông N, đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618; khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm, quyết định giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[4.2] Người nhận di sản thừa kế

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã M, bà Ngô Thị L1 thể hiện ý chí của mình, nhường kỷ phần thừa kế cho ông Ngô Hồng N được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà vẫn giữ nguyên ý chí tặng cho kỷ phần của bà cho ông N.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2018, bà Trương Kim C là vợ của ông Ngô Hồng V đã thể hiện ý chí của bà và các con của bà và ông V là ông Ngô Bá L và ông Ngô Thành N đồng ý nhường kỷ phần thừa kế của ông Ngô Hồng V lại cho ông Ngô Hồng N.

Việc các đương sự gồm bà Ngô Thị L1, ông Ngô Bá L, ông Ngô Thành N nhường kỷ phần của mình cho ông Ngô Hồng N được hưởng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với đạo đức xã hội, quy định của Bộ luật dân sự hiện hành nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, kháng cáo yêu cầu chia đều các kỷ phần của bà Ngô Thị L1 và kỷ phần của ông Ngô Hồng V cho các đương sự là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Như vậy, những người nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Phạm Thị S gồm: ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị L, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng V chết có người thừa kế thế vị là ông Ngô Thành N và ông Ngô Bá L, ông Ngô Hồng N. Như vậy, ông N được nhận 04 kỷ phần gồm: Kỷ phần của bà L1, kỷ phần của ông V, tính công bảo quản, giữ gìn di sản bằng 01 kỷ phần và kỷ phần của ông N.

[4.3] Chia di sản thừa kế

Thửa đất số 1317, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408QSDĐ, ngày 13/4/1998. Theo đo đạc thực tế có diện tích 9.151,3m^2, loại đất 2L (Mãnh trích đo địa chính số 57/TTKTTN&MT, ngày 28 tháng 5 năm 2018). Theo kết quả thẩm định giá số 5447.2019.VT.HS ngày 16/8/2019 của Công ty Cổ phần thẩm

định giá Việt Tín, giá đất lúa 70.000 đồng/m^2. Như vậy, trị giá quyền sử dụng đất tại thửa 1317 là 9.151,3m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 640.591.000 đồng (1).

Thửa 231, tờ bản đồ số 08, theo mãnh trích đo đạc địa chính số 57/TT.KTTN&MT ngày 28/5/2018 có diện đo đạc thực tế là 9.799,6m^2. Tại trí số 5, loại đất LNK có diện tích 6.935,3m^2 bà Ngô Kim L, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Thị D yêu cầu chia thành 04 phần. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm qua nghiên cứu hồ sơ, nhận thấy diện tích tại vị trí số (5) có sự nhầm lẫn của Trung tâm Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang về diện tích và đã yêu cầu cơ quan chuyên môn tính lại diện tích. Theo mảnh trích đo đạc địa chính số: 114/TTKTTN&MT ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang đã điều chỉnh lại vị trí số 5 thành 5A, 5B, 5C, 5D, diện tích 6.312m^2, chênh lệch diện tích so với diện tích tại vị trí số (5) là 623m^2.

Riêng phần đất tại vị trí số (12) là căn nhà của ông Ngô Hồng N, các đồng hàng thừa kế với ông N gồm bà L, bà H, bà D, ông Đ và ông G không yêu cầu chia, xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm ổn định cho hộ của ông N không trái với đạo đức xã hội và quy định của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, diện tích đất LNK tại vị trí số (13) gia đình ông N đã sử dụng ổn định và là phần đất gắn liền với căn nhà hiện nay của ông N, nhưng là di sản thừa kế nên ổn định cho ông N sử dụng và tính giá trị để chia cho các thừa kế của cụ K và cụ S: 679,3m^2 x 80.000 đồng/m^2 = 54.344.000 đồng (2).

Đối với diện tích đất tại vị trí số (16) (11) (10) (9) (8) (17) Hội đồng xét xử phúc thẩm, thống nhất với cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm ổn định cho ông N sử dụng, đồng thời tính giá trị để chia như sau: 111m^2 + 13m^2 + 28,3m^2 +32,9m^2 +30,6m^2+9m^2 = 224,8m^2.

Giá trị quyền sử dụng đất: 224,8m^2 x 80.000 đồng/m^2 = 17.984.000 đồng (3).

Đối với diện tích đất tại vị trí số (14B) và (15) gồm có căn nhà và phần sân của bà Ngô Tuyết H đã sử dụng ổn định từ năm 1979 cho đến nay, có nguồn gốc do cha mẹ đã cho bà sử dụng khi còn sống, nhưng bà không kê khai đăng ký kê khai quyền sử dụng đất để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, ông Ngô Hồng N đã kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà cũng không khiếu nại gì. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Ngô Hồng N cũng thừa nhận cha mẹ đã

cho bà từ khi còn sống, các đồng thừa kế khác như ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, bà Ngô Thị L1 đều thừa nhận cha mẹ đã cho phần đất này cho bà H sử dụng khi cha mẹ còn sống và đều thống nhất công nhận quyền sử dụng đất đối với vị trí số (15) cho bà H, không tính vào di sản để chia thừa kế. Đồng thời, các đồng thừa kế thống nhất yêu cầu mở lối đi chung từ vị trí số (14) đến phần đất mộ vị trí số (6). Hội đồng xét xử nhận thấy, sự tự nguyên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

Tại đơn kháng cáo, bà H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với căn nhà và đất tại vị trí số (14) và (15) (Theo mảnh trích đo địa chính số 57) cho bà, có cơ sở chấp nhận. Nhưng bà H phải dành một phần diện tích tại vị trí (14) có chiều dài 32,8m x ngang 2m để mở lối đi chung ra phần mộ tại vị trí số (6) cho tất cả các người con của cụ S và cụ K sử dụng làm lối đi ra đến phần đất mộ để tiện chăm sóc mồ mã của cha mẹ. Tại vị số (14) (Theo mảnh trích đo địa chính số 57) ông Ngô Hồng N có trồng 10 cây dừa loại C, có giá trị là 2.800.000 đồng bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Ngọt.

Vị trí số (14A) (theo mảnh trích đo địa chính số 114, ngày 30/9/2019) có diện tích 199,8m^2 x 80.000 đồng/m^2 = 15.984.000 đồng, bà H có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế để chia (4).

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Hồng G và ông Ngô Hồng Đ đối với yêu cầu các đồng thừa kế đều có quyền quản lý phần đất mồ mã tại vị trí số (6), đồng thời mở lối đi chung để các đồng thừa kế của cụ S và cụ K tiện chăm sóc mồ mả. Tòa án cấp sơ thẩm giao luôn phần đất tại vị trí số (6), đất mồ mả cho bị đơn ông Ngô Hồng N quản lý và phải hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế là không phù hợp, chưa đảm bảo quyền của các đồng thừa kế khác khi đến thăm nom và chăm sóc mồ mả của cha mẹ. Đối với vị trí số (6) có phần mộ của cụ S, cụ K, ông Ngô Hồng V, không tính giá trị để chia, dành quyền cho các thừa kế của cụ K và cụ S gồm ông Ngô Hồng N, ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Bá L, ông Ngô Thành N (con của ông Ngô Hồng V), bà Ngô Thị L1, bà Ngô Thị Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D được quyền quản lý chung. Các vị trí mở lối đi (5A) (5B) (14B) lối đi chung đến mộ, trong đó lối đi chung tại vị trí số (14B) có chiều dài 32,8m, ngang 2m, diện tích 58,5m^2; vị trí số (5A) có chiều dài

135,95m, ngang 2m, diện tích 295,5m^2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H mở lối đi đến phần đất của bà tại vị trí số (4), từ lối đi chung đến phần nền mộ tại vị trí số (5B) có chiều dài 32,9m, ngang 2m, diện tích 63,8m^2, bà H phải trả giá trị cho các đồng hàng thừa kế để chia: 63,8m^2 x 80.000 đồng = 5.104.000 đồng (5).

Diện tích đất LNK tại vị trí (5C): 2.096m^2 x 80.000 đồng/m^2 = 167.686.000 đồng (6).

Diện tích đất LNK tại vị trí (5D): 3.892,7m^2 x 80.000 đồng/m^2 = 311.416.000 đồng (7).

Nhận thấy, khi sinh thời cụ Ngô Văn K đã chia đất 2L và đất LNK cho ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng V, ông Ngô Hồng G, bà Ngô Tuyết H, những người này đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần đất tại vị trí số (15) của bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, bà Ngô Thị L1, ông Ngô Hồng N cắt chia đất. Bà L1 đã tự nguyện nhường kỷ phần của mình cho ông N nên ông N được hưởng kỷ phần của bà L1 theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của cụ K và cụ S. Hiện nay, bà D, bà L đang sinh sống tại địa phương khác, không có nhu cầu bức thiết để canh tác phần đất của cha mẹ để lại. Hơn nữa, phần đất như đã phân tích trên là di sản của cụ Ngô Văn K để lại đã được ông N tiếp nhận từ năm 1994 canh tác bồi đắp, gìn giữ, cải tạo đất cho đến nay. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên cách chia di sản của cụ K cho các đồng thừa kế bằng giá trị, ổn định cho ông N tiếp tục canh tác phần đất tại thửa số 231, 1317 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408QSDĐ, ngày 13/4/1998 cấp cho hộ ông Ngô Hồng N.

Như vậy, xác định di sản của cụ K để chia thừa kế gồm đất 2L: 9.151,3m^2; đất LNK: 7.156,4m^2. Tính giá trị như sau: (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) = 1.213.090.000 đồng.

Chia làm 09 kỷ phần: 1.213.090.000 đồng : 9 = 134.787.777 đồng.

Ông Ngô Hồng N được nhận 04 kỷ phần: 134.787.777 đồng x 4 = 539.151.108 đồng.

Ông N được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại các vị trí số (1) (2) (3) (5C) (5D) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (16) (17) và có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các ông Ngô

Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D mỗi người số tiền 134.787.777 đồng, riêng bà Ngô Tuyết H 134.787.777 đồng - 5.104.000 đồng - 15.984.000 đồng = 113.699.777 đồng.

Bà Ngô Tuyết H có trách nhiệm tự di dời chuồng heo tại vị trí số (8) và (9), để giao trả đất cho ông Ngô Hồng N.

[4.4] Riêng thửa đất 232 tại vị trí số (7) là phần đất không phải là di sản thừa kế, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng thửa đất số 486 theo giấy chứng nhận đất số H01546 ngày 23/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N không phải là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn K và cụ Phạm Thị S. Quan điểm của luật sư có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận một phần.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên, về xác định di sản thừa kế và chia bằng giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của cụ S và cụ K, ổn định cho bị đơn Ngô Hồng N sử dụng đất, đồng thời xác định tất cả những người thừa kế đều có quyền quản lý và đến thăm nom, chăm sóc phần đất mộ tại vị trí số (6). Nhận thấy quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bị đơn ông Ngô Hồng N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng G và ông Ngô Hồng Đ. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[9] Án phí phúc thẩm, nguyên đơn bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu tương ứng với phần giá trị đã được nhận. Riêng ông Ngô Hồng Đ và ông Ngô Hồng G thuộc diện hộ nghèo. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 tại Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quyết định miễn án phí.

[11] Về chi phí thẩm định đo đạc tại chỗ, chi phí thẩm định giá tại cấp sơ thẩm là: 24.475.089 đồng, chia cho 06 người gồm ông G, bà L, ông Đ, bà H, ông N, bà D mỗi người phải chịu 4.079.181 đồng. Bà D, bà H, bà L đã nộp tạm ứng chi phí nên các ông bà có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà D, bà H, bà L.

Về chi phí thẩm định giá phúc thẩm là 3.500.000 đồng chia cho 06 người gồm ông G, bà L, ông Đ, bà H, ông N, bà D mỗi người 583.333 đồng. Ông N đã tạm ứng trước, các ông bà có trách nhiệm hoàn lại cho ông N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 618, 623, 649, 651 và 658 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Ngô Tuyết H; bị đơn ông Ngô Hồng N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/. Xác định những người thừa kế của cụ Phạm Thị S và cụ Ngô Văn K gồm: Ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Thị L1, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Bá L và ông Ngô Thành N (thế vị của ông Ngô Hồng V đã chết năm 1985), ông Ngô Hồng N.

2/. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S và cụ Ngô Văn K để lại gồm: diện tích 9.151,3m^2, loại đất 2L, tại thửa đất 1317 và diện tích 7.156,4m^2, loại đất LNK, tại thửa 231, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

00408/QSDĐ, ngày 13/4/1998 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ ông Ngô Hồng N.

3/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D về xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S, cụ Ngô Văn K đối thửa đất số 231, 1317, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408 cấp ngày 13/4/1998 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ của ông Ngô Hồng N.

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ đối với thửa đất số 486, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP719240 cấp ngày 23/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ của ông Ngô Hồng Ngọt.

4/. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Thị L1, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng N về việc quản lý chung phần đất mộ tại vị trí số (6) (kèm mảnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT ngày 30/9/2019).

Mở lối đi chung có chiều dài 32,8m tại vị trí số (14A), ngang 02m; tại vị trí số (5A), cạnh giáp với thửa 223 là 135,95m, cạnh giáp với thửa 231 là 134,55m, ngang 02m (kèm mảnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT, ngày 30/9/2019).

5/. Mở lối đi cho nguyên đơn bà Ngô Tuyết H từ lối đi chung đến phần đất của bà Ngô Tuyết H tại vị trí số (4): Phần đất tại vị trí số (5B) cạnh dài giáp với thửa số 223 là 32,09m, cạnh dài giáp với thửa 231 là 32,48m, ngang 02m (kèm mảnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT, ngày 30/9/2019).

6/. Nguyên đơn bà Ngô Tuyết H được quyền sử dụng đất và cây trồng đối với các vị trí số (14B) (15) (5B) (kèm mãnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT, ngày 30/9/2019). Bà H có trách nhiệm trả cho ông Ngô Hồng N số tiền cây trồng trên đất 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng). Bà H có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày ông Ngô Hồng N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi

hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7/. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S và cụ Ngô Văn K, bằng giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 1.213.090.000 đồng (một tỷ hai trăm mười ba triệu không trăm chín chục nghìn đồng) thành 09 kỷ phần bằng nhau. Mỗi kỷ phần với số tiền 134.787.777 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ mỗi người nhận một kỷ phần, ông Ngô Hồng N nhận được 04 kỷ phần (01 kỷ phần được nhận, 01 kỷ phần của bà Ngô Thị L1, 01 kỷ phần của anh Ngô Bá L và anh Ngô Thành N và 01 kỷ phần tính công sức quản lý giữ gìn di sản).

8/. Bị đơn ông Ngô Hồng N được nhận 04 kỷ phần tương đương với số tiền 539.151.108 đồng, đồng thời được quyền sử dụng đất tại các vị trí (1) (2) (3) (5C) (5D) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (16) (17), tại thửa đất số 231, 1317, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00408 cấp ngày 13/4/1998 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ của ông Ngô Hồng N (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT, ngày 30/9/2019).

Bị đơn ông Ngô Hồng N có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất cho các ông bà như sau:

Ông Ngô Hồng G số tiền 134.787.777 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Ông Ngô Hồng Đ số tiền 134.787.777 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Ngô Kim L số tiền 134.787.777 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Ngô Thị D số tiền 134.787.777 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Bà Ngô Tuyết H số tiền 113.699.777 đồng (một trăm mười ba triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9/. Buộc bà Ngô Tuyết H có trách nhiệm di dời chuồng heo tại vị trí số (8), (9) để giao đất lại cho ông Ngô Hồng N (kèm mảnh trích đo địa chính số 114/TTKTTN&MT, ngày 30/9/2019).

10/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc các đương sự gồm Bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D, ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Thị L mỗi người phải chịu 6.739.388 đồng (sáu triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn ba trăm tám mươi mươi tám đồng).

Buộc bị đơn ông Ngô Hồng N phải chịu 25.556.044 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi bốn đồng).

Miễn toàn bộ án phí cho ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng G.

11/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Chuyển số tiền 300.000 đồng bà D đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0019467, ngày 14/3/2019; Bà L đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0019462, ngày 13/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M thành án phí.

Hoàn lại các đương sự:

Bà Ngô Tuyết H 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0019461, ngày 13/3/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M.

Ông Ngô Hồng N 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0019465, ngày 14/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M.

12/. Về chi phí tố tụng:

Buộc các đương sự ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, ông Ngô Hồng N có trách nhiệm trả mỗi người 4.079.181 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi

chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng) cho các đương sự: bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D.

Buộc các đương sự ông Ngô Hồng G, ông Ngô Hồng Đ, bà Ngô Tuyết H, bà Ngô Kim L, bà Ngô Thị D mỗi người trả 583.333 đồng (năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) cho ông Ngô Hồng N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 09/10/2019.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã M;
- Chi cục THADS thị xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Phượng